

Báo cáo tài chính riêng
Quý 1 năm 2017

Thông tin về Công ty

Giấy phép Đầu tư số	270/GP	16/11/1991
Giấy chứng nhận Đầu tư số	472033000328 (điều chỉnh lần 1)	28/11/2007
	472033000328 (điều chỉnh lần 2)	20/05/2010
	472033000328 (điều chỉnh lần 3)	22/04/2011
	472033000328 (điều chỉnh lần 4)	18/10/2011
	472033000328 (điều chỉnh lần 5)	14/05/2014
	472033000328 (điều chỉnh lần 6)	30/12/2015
	6525867086 (điều chỉnh lần 7)	05/02/2016
	6525867086 (điều chỉnh lần 8)	28/12/2016
	6525867086 (điều chỉnh lần 9)	25/01/2017

Giấy phép Đầu tư của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy phép Đầu tư số 270/ CPH/GCNDCC3-BHK ngày 23 tháng 8 năm 2006. Giấy phép Đầu tư và các giấy phép điều chỉnh do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp và có giá trị trong 50 năm.

Các Giấy Chứng nhận Đầu tư do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Tỉnh Đồng Nai cấp và có giá trị trong 50 năm kể từ ngày cấp Giấy phép Đầu tư đầu tiên.

Hội đồng quản trị

Toru Yamasaki	Chủ tịch HĐQT
Nguyễn Thị Kim Liên	Thành viên
Takayuki Morisawa	Thành viên
Hajime Kobayashi	Thành viên
Hirotsugu Otani	Thành viên

Ban giám đốc

Toru Yamasaki	Tổng Giám đốc/Giám đốc Kinh doanh và Tiếp thị
Nguyễn Thị Kim Liên	Giám đốc Kiểm soát Nội bộ
Yutaka Ogami	Giám đốc kế hoạch
Takayuki Morisawa	Giám đốc Hành chính
Yoshihisa Fujiwara	Giám đốc nhà máy

Trụ sở đăng ký

Lô 13, Khu Công nghiệp Tam Phước
Xã Tam Phước, Thành phố Biên Hòa
Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Báo cáo của Ban giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ Phần Thực Phẩm Quốc Tế (Công ty) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017

Ban Giám đốc Công ty Cổ Phần Thực Phẩm Quốc Tế (Công ty) chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính riêng theo cơ sở kế toán trình bày trong Thuyết minh 2(a) của báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính riêng được trình bày từ trang 4 đến trang 26 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty cho quý kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng đính kèm.

Thay mặt Ban Giám Đốc



Toru Yamasaki

Chủ tịch, Tổng giám đốc

Đồng Nai, ngày 28 tháng 04 năm 2017.

Bảng cân đối kế toán riêng

TÀI SẢN	Mã số T.minh	31/03/2017 VND'000	31/12/2016 VND'000
Tài sản ngắn hạn (100=110+130+140+150)	100	499,569,483	493,359,792
Tiền	110 4	209,823,564	237,769,724
Tiền	111	209,823,564	237,769,724
Các khoản phải thu ngắn hạn	130	116,264,254	125,556,627
Phải thu khách hàng	131 5	15,734,155	25,744,256
Trả trước cho người bán	132	6,864,509	3,733,446
Vay ngắn hạn	135 6	95,941,753	97,998,165
Phải thu ngắn hạn khác	136	615,533	972,456
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	(2,891,696)	(2,891,696)
Hàng tồn kho	140 7	172,285,892	128,837,468
Hàng tồn kho	141	173,578,117	130,128,682
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	(1,292,225)	(1,291,214)
Tài sản ngắn hạn khác	150	1,195,773	1,195,973
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	1,121,862	1,122,062
Thuế GTGT được khấu trừ	152	-	-
Thuế phải thu Nhà nước	153	73,911	73,911
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 260)	200	187,501,466	191,105,692
Các khoản phải thu dài hạn	210	1,575,362	1,575,362
Vay dài hạn	215 6	-	-
Phải thu dài hạn khác	216	1,575,362	1,575,362
Tài sản cố định	220	88,615,260	92,637,017
Tài sản cố định hữu hình	221 8	80,422,812	84,102,059
Nguyên giá	222	326,825,504	325,929,103
Giá trị hao mòn lũy kế	223	(246,402,692)	(241,827,044)
Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	224 9	185,363	195,293
Nguyên giá	225	198,603	198,603
Giá trị hao mòn lũy kế	226	(13,240)	(3,310)
Tài sản cố định vô hình	227 10	8,007,085	8,339,665
Nguyên giá	228	13,108,031	13,042,688
Giá trị hao mòn lũy kế	229	(5,100,946)	(4,703,023)
Tài sản dở dang dài hạn	240	55,949	156,329
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242 11	55,949	156,329
Đầu tư tài chính dài hạn	250	94,145,809	94,145,809
Đầu tư vào công ty con	251 12	94,145,809	94,145,809
Tài sản dài hạn khác	260	3,109,086	2,591,175
Chi phí trả trước dài hạn	261 13	3,109,086	2,591,175
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270	687,070,949	684,465,484

Bảng cân đối kế toán riêng

NGUỒN VỐN	Mã số T.minh	31/03/2017 VND'000	31/12/2016 VND'000
NỢ PHẢI TRẢ(300=310+330)	300	407,330,883	422,313,325
Nợ ngắn hạn	310	403,814,171	418,673,984
Phải trả người bán	311 14	87,305,963	74,235,899
Người mua trả tiền trước	312	10,301,409	5,273,767
Thuế phải nộp Nhà nước	313 15	4,095,200	8,299,412
Phải trả người lao động	314	12,645,221	8,662,729
Chi phí phải trả	315 16	42,522,931	75,015,698
Phải trả ngắn hạn khác	319 17	811,447	1,108,479
Vay ngắn hạn	320 18(a)	246,132,000	246,078,000
Nợ dài hạn	330	3,516,712	3,639,341
Vay thuê tài chính dài hạn	338 18(b)	188,935	194,839
Dự phòng phải trả dài hạn	342 19	3,327,777	3,444,502
NGUỒN VỐN SỞ HỮU(400=410)	400	279,740,066	262,152,159
Vốn chủ sở hữu	410 21	279,740,066	262,152,159
Vốn cổ phần	411 21	871,409,840	871,409,840
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	871,409,840	871,409,840
Thặng dư vốn cổ phần	412	85,035,704	85,035,704
Quỹ dự phòng khác	420 22	90,034,048	90,034,048
Lỗi lũy kế	420	(766,739,526)	(784,327,433)
- Lỗi lũy kế đến cuối năm trước	421a	(784,327,434)	(827,621,605)
- Lãi(lỗ) năm nay	421b	17,587,908	43,294,172
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)		687,070,949	684,465,484

Ngày 28 tháng 04 năm 2017

Lập bảng



Nguyễn Hồng Phong
Kế toán trưởng

Người duyệt



Toru Yamasaki
Chủ tịch, Tổng giám đốc

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

	Mã số T.minh		Q1-2017 VND'000	Q1-2016 VND'000	LK20176 VND'000	LK2016 VND'000
Doanh thu bán hàng	01	25	291,674,805	255,098,022	291,674,805	1,437,840,787
Các khoản giảm trừ	02	25	19,010,329	8,070,369	19,010,329	107,329,767
Doanh thu thuần (10=01-02)	10	25	272,664,476	247,027,653	272,664,476	1,330,511,020
Giá vốn hàng bán	11	26	183,979,082	172,342,550	183,979,082	926,582,235
Lợi nhuận gộp	20		88,685,394	74,685,103	88,685,394	403,928,785
Doanh thu tài chính	21	27	2,190,618	6,833,809	2,190,618	31,702,774
Chi phí tài chính	22	28	2,814,642	4,521,466	2,814,642	36,322,285
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		<i>1,204,334</i>	<i>1,293,024</i>	<i>1,204,334</i>	<i>5,357,813</i>
Chi phí bán hàng	25	29	63,125,531	58,609,785	63,125,531	294,617,177
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	7,719,167	9,165,785	7,719,167	40,335,708
Lãi (lỗ) thuần từ HĐKD {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		17,216,672	9,221,876	17,216,672	64,356,389
Thu nhập khác	31	31	608,361	103,117	608,361	980,280
Chi phí khác	32	32	237,125	20,694,441	237,125	22,042,497
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		371,236	(20,591,324)	371,236	(21,062,217)
Lãi/(lỗ) trước thuế (50 = 30 + 40)	50		17,587,908	(11,369,448)	17,587,908	43,294,172
CP thuế TNDN hiện hành	51	34	-	-	-	-
CP thuế TNDN hoãn lại	52	34	-	-	-	-
Lãi (lỗ) sau thuế (60= 50 - 51- 52)	60		17,587,908	(11,369,448)	17,587,908	43,294,172

Ngày 28 tháng 04 năm 2017

Lập bảng


Nguyễn Hồng Phong
Kế toán trưởng

Người duyệt

Toru Yamasaki
Chủ tịch, Tổng giám đốc


M.S.D.N : 36002...
CÔNG TY
CỔ PHẦN
THỰC PHẨM
QUỐC TẾ
TP. BIÊN HÒA - TỈNH ĐỒNG NAI

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng

Phương pháp gián tiếp	Mã số T.minh	31/03/2017 VND'000	31/12/2016 VND'000
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	17,587,907	43,294,172
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ	02	4,983,501	20,590,191
Các khoản dự phòng	03	1,011	1,645,011
Lỗi chênh lệch tỷ giá	04	54,000	5,542,562
(Lãi)/lỗ từ thanh lý tài sản cố định	05	(2,577,273)	16,668,325
Chi phí lãi vay	06	1,204,334	5,357,813
Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	21,253,480	93,098,074
Biến động các khoản phải thu	09	9,047,041	32,716,437
Biến động hàng tồn kho	10	(43,449,435)	55,275,587
Biến động các khoản phải trả	11	(14,867,553)	1,201,339
Biến động chi phí trả trước	12	(634,436)	1,601,108
Tiền lãi vay đã trả	14	-	(6,913,256)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1,061,659)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ HĐKD	20	(29,712,562)	176,979,289
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm TSCĐ	21	(861,364)	(3,475,354)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	2,577,273	2,577,273
Tiền chi cho vay	23	-	(25,250,000)
Tiền thu lãi tiền gửi	27	245,332	945,828
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1,961,241	(25,202,253)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Thu tiền từ phát hành thêm cổ phiếu	31	-	-
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	240,570,000
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	(326,830,000)
Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35	(194,839)	(3,764)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(194,839)	(86,263,764)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50= 20 +30 + 40)	50	(27,946,160)	65,513,272
Tiền đầu kỳ	60	237,769,724	172,256,452
Tiền cuối kỳ (70= 50 + 60)	70 5	209,823,564	237,769,724

Ngày 28 tháng 04 năm 2017

Lập bảng


Nguyễn Hồng Phong
Kế toán trưởng

Người duyệt

Toru Yamasaki
Chủ tịch Tổng giám đốc



Thuyết minh báo cáo tài chính riêng

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo.

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Niêm yết Số 61/UBCK-GPNY do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ban hành ngày 29 tháng 9 năm 2006.

Theo Thông báo số 395/2013 của Sở giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh, cổ phiếu của Công ty được hủy niêm yết từ ngày 3 tháng 5 năm 2013 và sau đó được giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 717/QĐ-SGDHN do Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội cấp ngày 7 tháng 11 năm 2016.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là chế biến nông sản và thủy sản thành sản phẩm đóng hộp, sấy khô, ướp đông, ướp muối và ngâm dấm; sản xuất các loại bánh và thức ăn nhẹ; chế biến nước trái cây có ga và không ga, chế biến nước giải khát không ga và có ga có độ cồn thấp hoặc không có cồn (nhỏ hơn 10%); sản xuất nước uống tinh khiết; sản xuất bao bì dùng cho thực phẩm và nước giải khát; chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa; và thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu các sản phẩm phù hợp với ngành nghề sản xuất kinh doanh của Công ty

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017, Công ty có 1,241 nhân viên (31/12/2016: 1.323 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Báo cáo về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Công ty lập và phát hành riêng báo cáo tài chính hợp. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty, báo cáo tài chính riêng này cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Giả định hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính riêng được lập trên cơ sở hoạt động liên tục. Công ty có các khoản vay đáng kể cần tái tài trợ trong vòng 12 tháng kế tiếp (Thuyết minh 17). Giá trị của giả định hoạt động liên tục sử dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này cơ bản tùy thuộc vào việc Công ty tạo đủ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tài chính nhằm giúp Công ty có thể thanh toán các khoản chi phí hoạt động và việc cổ đông lớn cấp cao nhất tiếp tục cung cấp các hỗ trợ tài chính khi cần thiết nhằm giúp Công ty có thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn và duy trì sự tồn tại và hoạt động liên tục của Công ty trong một tương lai có thể dự kiến trước được.

Tại thời điểm 31 tháng 3 năm 2017, Công ty có hạn mức vay ngắn hạn chưa sử dụng là 25.5 triệu USD được sử dụng để thanh toán các khoản chi phí hoạt động và không có lý do gì để Ban Giám đốc tin rằng cổ đông lớn cấp cao nhất này sẽ không tiếp tục sự hỗ trợ của họ.

(d) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(e) Đơn vị tiền tệ kế toán và đơn vị tiền tệ trình bày báo cáo

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”). Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam được làm tròn đến hàng nghìn (“VND’000”).

3. Áp dụng Hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp mới ban hành

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

(a) Ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty hoặc công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(b) Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

(c) Đầu tư vào công ty con

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi công ty con phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty trước khi đưa ra quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi công ty con sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Máy móc và thiết bị	10 – 15 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị văn phòng	10 năm

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

(g) Tài sản cố định vô hình

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Tập đoàn đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được nêu trong phần chính sách kế toán 3(f).

(h) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm vi

Giá mua của phần mềm vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm.

(i) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(j) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí nâng cấp

Chi phí nâng cấp được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm kể từ ngày hoàn tất việc nâng cấp.

(ii) Chi phí công cụ dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

(iii) Chi phí bảo hiểm và chi phí thuê

Chi phí bảo hiểm và chi phí thuê được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn của hợp đồng bảo hiểm và hợp đồng thuê.

(k) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

(l) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho Công ty.

Khoản dự phòng trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện tại ngày 31 tháng 03 năm 2017 được lập dựa trên số năm làm việc của nhân viên, là tổng thời gian làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc, và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

(m) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(n) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ hợp nhất của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

(o) Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

Doanh thu từ tiền lãi

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(p) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(q) Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là một chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(r) Các bên liên quan

Các bên được xem là bên liên quan nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp, kiểm soát bên kia hay có ảnh hưởng đáng kể đến bên kia trong việc đưa ra các quyết định tài chính và hoạt động kinh doanh. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu các bên cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

4. Tiền	31/03/2017	31/12/2016
	VND'000	VND'000
Tiền mặt tại quỹ	140,272	105,230
Tiền gửi ngân hàng	209,683,292	237,664,494
Tiền trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	<u>209,823,564</u>	<u>237,769,724</u>
	-	-

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

5. Các khoản phải thu từ khách hàng

(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn

	31/03/2017 VND'000	31/12/2016 VND'000
Liên hiệp Hợp tác xã Thương mại Thành phố Hồ Chí Minh	1,633,362	3,271,980
CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ EB	1,460,308	3,616,366
Công ty TNHH MM Mega Market (Việt Nam)	2,674,529	4,046,686
Các khách hàng khác	9,965,956	14,809,224
	<u>15,734,155</u>	<u>25,744,256</u>

(b) Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán

	31/03/2017 VND'000	31/12/2016 VND'000
Ngắn hạn	<u>15,734,155</u>	<u>25,744,256</u>
	<u>15,734,155</u>	<u>25,744,256</u>

6. Vay ngắn hạn

	31/03/2017 VND'000	31/12/2016 VND'000
Short-term		
Khoản vay ngắn hạn cấp cho một bên liên quan	70,948,153	73,004,565
Khoản vay dài hạn đến hạn cấp cho một bên liên quan (ii)	24,993,600	24,993,600
	<u>95,941,753</u>	<u>97,998,165</u>

7. Hàng tồn kho

	31/03/2017		31/12/2016	
	Giá gốc VND'000	Dự phòng VND'000	Giá gốc VND'000	Dự phòng VND'000
Hàng mua đang đi đường	51,687	-	146,300	-
Nguyên vật liệu	55,888,611	(668,185)	47,372,082	(668,185)
Công cụ, dụng cụ	6,483,743	(296,819)	7,566,599	(296,819)
Sản phẩm dở dang	5,918,937	-	3,602,740	-
Thành phẩm	105,235,139	(327,221)	71,440,961	(326,210)
	<u>173,578,117</u>	<u>(1,292,225)</u>	<u>130,128,682</u>	<u>(1,291,214)</u>

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	31/03/2017 VND'000	31/12/2016 VND'000
Số dư đầu năm	1,291,214	1,918,887
Tăng dự phòng trong năm	1,011	1,291,214
Sử dụng dự phòng trong năm	-	(1,918,887)
Số dư cuối năm	<u>1,292,225</u>	<u>1,291,214</u>

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

8. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa VND'000	Máy móc, thiết bị VND'000	Phương tiện vận tải VND'000	Thiết bị văn phòng VND'000	Tổng cộng VND'000
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	-	312,888,937	7,149,094	5,891,072	325,929,103
Tăng trong năm	-	806,901	-	89,500	896,401
Kết chuyển từ XDCBDD	-	-	-	-	-
Thanh lý (*)	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	313,695,838	7,149,094	5,980,572	326,825,504
Khấu hao lũy kế					
Số dư đầu năm	-	232,526,467	5,629,211	3,671,366	241,827,044
Khấu hao trong năm	-	4,244,851	148,390	182,407	4,575,648
Thanh lý (*)	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	236,771,318	5,777,601	3,853,773	246,402,692
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	-	80,362,470	1,519,883	2,219,706	84,102,059
Số dư cuối năm	-	76,924,520	1,371,493	2,126,799	80,422,812

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 03 năm 2017 có các tài sản có nguyên giá 56,450 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2016: 50,944 triệu VND).

Giá trị còn lại của các tài sản cố định hữu hình tạm thời không sử dụng tại ngày 31 tháng 03 năm 2017 là 1,643 triệu VND (31/12/2016: 1,849 triệu VND).

11. Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

	Thiết bị văn phòng VND'000	Tổng cộng VND'000
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	198,603	198,603
Tăng trong năm	-	-
Số dư cuối năm	198,603	198,603
Khấu hao lũy kế		
Số dư đầu năm	3,310	3,310
Khấu hao trong năm	9,930	9,930
Số dư cuối năm	13,240	13,240
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	195,293	195,293
Số dư cuối năm	185,363	185,363

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

10. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm vi tính VND'000	Tổng cộng VND'000
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	13,042,688	13,042,688
Tăng trong năm	65,343	65,343
Xóa số	-	-
Số dư cuối năm	13,108,031	13,108,031
Khấu hao lũy kế		
Số dư đầu năm	4,703,023	4,703,023
Khấu hao trong năm	397,923	397,923
Thanh lý	-	-
Số dư cuối năm	5,100,946	5,100,946
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	8,339,665	8,339,665
Số dư cuối năm	8,007,085	8,007,085

11. Xây dựng cơ bản dở dang

	31/03/2017 VND'000	31/12/2016 VND'000
Số đầu năm	156,329	107,897
Tăng trong kỳ	-	671,673
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	-	(623,241)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(100,380)	-
Số cuối kỳ	55,949	156,329
	0	-

12. Đầu tư vào công ty con

Đầu tư vào công ty con phân ánh khoản đầu tư 90,4% vốn cổ phần trong Công ty Cổ phần Thực phẩm Ava (“Avafood”), một công ty với các hoạt động chính là cung cấp dịch vụ gia công và sản xuất các sản phẩm gồm nước trái cây, nước giải khát, nước uống tinh khiết; bánh, mứt và kẹo, các loại thức ăn nhẹ; các loại sản phẩm chế biến từ nông sản, thủy sản và gia súc; cho thuê nhà xưởng, nhà văn phòng; và thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu các sản phẩm phù hợp với ngành nghề sản xuất kinh doanh của công ty theo Giấy phép Đầu tư số 48/GP-ĐN do Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 19 tháng 7 năm 2002.

13. Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí nâng cấp VND'000	Công cụ và dụng cụ VND'000	Chi phí bảo hiểm VND'000	Chi phí thuê VND'000	Total VND'000
Số dư đầu kỳ	981,473	1,551,709	48,645	9,348	2,591,175
Tăng trong kỳ	419,859	655,200	-	-	1,075,059
Phân bổ trong kỳ	(219,542)	(288,961)	(48,645)	-	(557,148)
Số dư cuối kỳ	1,181,790	1,917,948	-	9,348	3,109,086

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

14. Phải trả người bán

(a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn

	31/03/2017		31/12/2016	
	Giá gốc VND'000	Số có khả năng trả nợ VND'000	Giá gốc VND'000	Số có khả năng trả nợ VND'000
Công Ty TNHH Bao Bì Nước Giải Khát CROWN Đ	21,739,318	21,739,318	14,348,481	14,348,481
Công Ty TNHH TM DV Vận Tải Hoa Lâm	1,691,607	1,691,607	4,664,580	4,664,580
Cty TNHH Nước Giải Khát KIRIN Việt Nam	20,719,030	20,719,030	16,611,852	16,611,852
Công Ty Liên Doanh TNHH CROWN Sài Gòn	7,775,240	7,775,240	8,917,371	8,917,371
Vietnam Chuanli Can Manufacturing Co., Ltd	6,464,317	6,464,317	8,192,210	8,192,210
Các nhà cung cấp khác	28,916,451	28,916,451	21,501,405	21,501,405
	87,305,963	87,305,963	74,235,899	74,235,899

(b) Phải trả người bán phân loại theo kỳ hạn thanh toán

	31/03/2017		31/12/2016	
	Giá gốc VND'000	Số có khả năng trả nợ VND'000	Giá gốc VND'000	Số có khả năng trả nợ VND'000
Ngắn hạn	87,305,963	87,305,963	74,235,899	74,235,899
	87,305,963	87,305,963	74,235,899	74,235,899

(c) Phải trả người bán là các bên liên quan

	31/03/2017		31/12/2016	
	Giá gốc VND'000	Số có khả năng trả nợ VND'000	Giá gốc VND'000	Số có khả năng trả nợ VND'000
Công ty Nước giải khát Kirin Việt Nam	20,719,030	20,719,030	16,611,852	16,611,852
	20,719,030	20,719,030	16,611,852	16,611,852

Khoản phải trả cho Công ty TNHH Nước Giải khát Kirin Việt Nam phản ánh khoản phí gia công phải trả, không được đảm bảo, không chịu lãi và phải hoàn trả theo yêu cầu.

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2016	Số phải nộp	Số đã căn trừ	Số đã nộp	31/03/2017
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Thuế giá trị gia tăng	7,701,157	25,550,937	20,351,761	9,849,067	3,051,266
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	590,191	2,138,601	-	1,684,858	1,043,934
Thuế khác	8,064	494,857	-	502,921	-
	8,299,412	28,184,395	20,351,761	12,036,846	4,095,200

16. Chi phí phải trả

	31/03/2017	31/12/2016
	VND'000	VND'000
Chiết khấu và hoa hồng bán hàng	12,737,389	18,603,236
Chi phí khuyến mại	18,923,794	33,288,771
Chi phí vận chuyển	4,911,717	4,571,700
Phí biệt phái nhân sự phải trả (*)	1,761,270	4,219,204
Lãi vay phải trả	1,828,628	624,294
Chi phí khác	2,360,133	13,708,493
	42,522,931	75,015,698

Theo Hợp đồng đặc phái nhân viên ngày 1 tháng 7 năm 2011, Tập đoàn đã đồng ý trả phí đặc phái nhân viên cho Kirin Holdings Company, Limited, một bên liên quan, là đơn vị đã cung cấp dịch vụ tư vấn chiến lược và quản trị doanh nghiệp và hỗ trợ cho Tập đoàn với một mức phí cố định được quy định trong hợp đồng cho từng nhân viên cụ thể.

17. Phải trả khác ngắn hạn

	31/03/2017	31/12/2016
	VND'000	VND'000
Phải trả phi thương mại cho một bên liên quan	192,313	459,041
Cổ tức phải trả	505,391	505,391
Phải trả khác	113,743	144,047
	811,447	1,108,479

Khoản phải trả phi thương mại cho một bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải hoàn trả theo yêu

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

18. Vay

a) Vay ngắn hạn

31/12/2016		Biến động trong năm			31/03/2017	
Giá trị ghi sổ VND'000	Số có khả năng trả nợ VND'000	Tăng VND'000	Giảm VND'000	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	Giá trị ghi sổ VND'000	Số có khả năng trả nợ VND'000
				VND'000		
246,078,000	246,078,000	-	-	54,000	246,132,000	246,132,000
246,078,000	246,078,000	-	-	54,000	246,132,000	246,132,000

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn không được đảm bảo hiện còn số dư như sau:

			31/03/2017	31/12/2016
	Loại tiền	Lãi suất năm	VND'000	VND'000
Vay từ Kirin Holding Singapore Pte, Ltd	USD	LIBOR + 0,8%	246,132,000	246,078,000
			246,132,000	246,078,000

Lãi suất năm áp dụng cho các khoản vay này là 2,062% trong năm (2016: từ 1,336% đến 2,062%).

b) Vay và nợ dài hạn

	31/03/2017	31/12/2016
	VND'000	VND'000
Nợ thuê tài chính	194,839	194,839
	194,839	194,839

Điều khoản và điều kiện của các khoản nợ thuê tài chính như sau:

				31/03/2017	31/12/2016
	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	VND'000	VND'000
Nợ từ Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Chailease	VND	21.6%	2021	194,839	194,839
				194,839	194,839

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

19. Dự phòng dài hạn

Biến động dự phòng trong năm như sau:	Dự phòng trợ cấp thôi việc	
	31/03/2017 VND'000	31/12/2016 VND'000
Số dư đầu năm	3,444,502	2,258,327
Dự phòng lập trong năm	-	1,677,080
Dự phòng sử dụng trong năm	(116,725)	(490,905)
Số dư cuối năm	<u>3,327,777</u>	<u>3,444,502</u>

20. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND'000	Vốn thặng dư VND'000	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND'000	Lỗi lũy kế VND'000	Tổng cộng VND'000
Số dư tại ngày 01/01/2016	871,409,840	85,035,704	90,034,048	(827,621,605)	218,857,987
Vốn cổ phần đã phát hành					-
Lãi (lỗ) trong năm				43,294,172	43,294,172
Số dư tại ngày 31/03/2017	<u>871,409,840</u>	<u>85,035,704</u>	<u>90,034,048</u>	<u>(784,327,433)</u>	<u>262,152,159</u>
Vốn cổ phần đã phát hành					-
Lãi (lỗ) trong năm				17,587,908	17,587,908
Số dư tại ngày 31/03/2017	<u>871,409,840</u>	<u>85,035,704</u>	<u>90,034,048</u>	<u>(766,739,526)</u>	<u>279,740,068</u>

21. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/03/2017		31/12/2016	
	Số cổ phiếu	VND'000	Số cổ phiếu	VND'000
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	<u>87,140,992</u>	<u>871,409,920</u>	<u>87,140,992</u>	<u>871,409,920</u>
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	<u>87,140,984</u>	<u>871,409,840</u>	<u>87,140,984</u>	<u>871,409,840</u>
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu quỹ	<u>8</u>	<u>80</u>	<u>8</u>	<u>80</u>

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Biến động số cổ phần trong kỳ

	31/03/2017		31/12/2016	
	Số cổ phiếu	VND'000	Số cổ phiếu	VND'000
Số dư đầu năm	87,140,984	871,409,840	87,140,984	871,409,840
Cổ phiếu phát hành trong năm				
Số dư cuối năm	<u>87,140,984</u>	<u>871,409,840</u>	<u>87,140,984</u>	<u>871,409,840</u>

22. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

(b) Vào ngày 1 tháng 1 năm 2013, Công ty đã thay đổi đơn vị tiền tệ kế toán từ Đô la Mỹ (USD) sang đồng Việt Nam (VND) phù hợp với quy định của Thông tư số 244/2010/TT/BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 (Thông tư 244). Theo đó, toàn bộ số dư bằng USD tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái là 1 USD đổi 20.828 VND. Khoản chênh lệch giữa giá trị được quy đổi và mệnh giá của cổ phiếu phổ thông là 90.034.048.000 VND được trình bày trong quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.

23. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

(a) Cam kết thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/03/2017	31/12/2016
	VND'000	VND'000
Trong vòng một năm	12,507,054	12,772,280
Trong vòng hai đến năm năm	17,910,223	20,891,471
Trên năm năm	-	-
	<u>30,417,277</u>	<u>33,663,751</u>

(b) Ngoại tệ

	31/03/2017		31/12/2016	
	Nguyên tệ	VND'000	Nguyên tệ	VND'000
USD	133,647	3,035,127	78,453	1,781,281
EUR	330	7,872	328	7,834
		<u>3,043,000</u>		<u>1,789,115</u>

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

24. Doanh thu bán hàng

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán đã cung cấp không bao gồm thuế giá trị gia tăng.
Doanh thu thuần bao gồm.

	Q1-2017 VND'000	Q1-2016 VND'000	LK20176 VND'000	LK2016 VND'000
Tổng doanh thu				
■ Doanh thu từ nước giải khát.	250,100,328	226,211,948	250,100,328	1,256,870,444
■ Doanh thu từ bánh quy	-	541,576	-	541,741
■ Doanh thu từ thực phẩm đóng hộp	41,298,373	27,942,675	41,298,373	179,389,902
■ Doanh thu từ bán phế liệu	276,104	401,823	276,104	1,038,700
	291,674,805	255,098,022	291,674,805	1,437,840,787
	-	-	-	-
	Q1-2017 VND'000	Q1-2016 VND'000	LK20176 VND'000	LK2016 VND'000
Trừ các khoản giảm trừ doanh thu:				
■ Giảm giá hàng bán	19,010,329	8,029,119	19,010,329	106,985,890
■ Hàng bán trả lại	-	41,250	-	343,877
	19,010,329	8,070,369	19,010,329	107,329,767
Doanh thu thuần	272,664,476	247,027,653	272,664,476	1,330,511,020
	€-	-	-	-

25. Giá vốn hàng bán

	Q1-2017 VND'000	Q1-2016 VND'000	LK20176 VND'000	LK2016 VND'000
Tổng giá vốn hàng bán.				
■ Giá vốn của nước giải khát	161,117,733	156,593,739	161,117,733	845,959,597
■ Giá vốn của bánh quy	-	1,573,131	-	1,578,039
■ Giá vốn của các sản phẩm khác	22,861,349	14,175,680	22,861,349	79,044,599
	183,979,082	172,342,550	183,979,082	926,582,235
	-	-	-	-

26. Doanh thu hoạt động tài chính

	Q1-2017 VND'000	Q1-2016 VND'000	LK20176 VND'000	LK2016 VND'000
Lãi tiền gửi ngân hàng	245,332	206,154	245,332	945,828
Lãi từ các khoản cho Avafood vay	451,798	499,901	451,798	1,932,554
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	1,493,488	6,127,754	1,493,488	28,824,392
	2,190,618	6,833,809	2,190,618	31,702,774
	€ -	-	-	-

27. Chi phí tài chính

	Q1-2017 VND'000	Q1-2016 VND'000	LK20176 VND'000	LK2016 VND'000
Chi phí lãi vay	1,293,024	1,293,024	1,293,024	5,357,813
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1,521,618	3,228,442	1,521,618	30,964,472
	2,814,642	4,521,466	2,814,642	36,322,285
	€ -	-	-	-

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

28. Chi phí bán hàng	Q1-2017	Q1-2016	LK20176	LK2016
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Chi phí nhân viên	36,228,657	30,908,506	36,228,657	146,587,246
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	8,571,322	6,801,253	8,571,322	51,207,622
Chi phí vận chuyển	13,611,146	15,826,660	13,611,146	71,957,377
Chi phí thuê	1,946,103	1,652,292	1,946,103	8,129,459
Chi phí khác	2,768,303	3,421,075	2,768,303	16,735,473
	63,125,531	58,609,785	63,125,531	294,617,177

29. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Q1-2017	Q1-2016	LK20176	LK2016
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Chi phí nhân viên	2,620,358	3,546,332	2,620,358	14,841,720
Chi phí tư vấn	1,187,175	1,463,001	1,187,175	5,121,901
Chi phí thuê	891,474	749,154	891,474	3,085,981
Chi phí khấu hao và phân bổ	575,590	483,628	575,590	2,146,597
Chi phí dự phòng	-	-	-	595,603
Chi phí khác	2,444,570	2,923,670	2,444,570	14,543,906
	7,719,167	9,165,785	7,719,167	40,335,708

30. Thu nhập khác	Q1-2017	Q1-2016	LK20176	LK2016
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	-	-	-	-
Thu nhập khác	608,361	103,117	608,361	980,280
	608,361	103,117	608,361	980,280

31. Chi phí khác	Q1-2017	Q1-2016	LK20176	LK2016
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Khấu hao TSCĐ tạm thời không sử dụng	205,962	973,193	205,962	1,514,191
Giá trị ghi sổ của TSCĐ hữu hình đã xóa sổ	-	19,546,707	-	19,546,707
Tiết phạt thuế	-	-	-	278,825
Chi phí khác	31,163	174,541	31,163	702,774
	237,125	20,694,441	237,125	22,042,497

32. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố	Q1-2017	Q1-2016	LK20176	LK2016
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	151,789,915	142,927,015	151,789,915	568,915,382
Chi phí nhân công	46,194,495	41,072,957	46,194,495	198,945,085
Chi phí khấu hao	4,798,514	4,878,187	4,798,514	20,590,191
Chi phí dịch vụ mua ngoài	82,501,468	86,502,997	82,501,468	370,083,620
Chi phí khác	6,793,338	6,199,414	6,793,338	28,029,246
	292,077,729	281,580,569	292,077,729	1,186,563,524

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

33. Thuế thu nhập

(a) Đối chiếu thuế suất thực tế

	31/03/2017 VND'000	31/12/2016 VND'000
Lãi (lỗ) trước thuế	17,587,908	43,294,172
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	3,517,582	8,658,834
Chi phí không được khấu trừ thuế	57,106	720,504
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận	(3,574,688)	(45,831)
Dự phòng thiếu trong những năm trước	-	(9,333,507)
	<u>-</u>	<u>-</u>

(b) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận đối với các khoản mục sau:

	31/03/2017		31/12/2016	
	Chênh lệch tạm thời VND'000	Giá trị tính thuế VND'000	Chênh lệch tạm thời VND'000	Giá trị tính thuế VND'000
Các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	46,706,852	9,341,370	79,198,608	15,839,722
Lỗ tính thuế	82,625,331	16,525,066	68,007,014	13,601,403
	<u>129,332,183</u>	<u>25,866,437</u>	<u>147,205,622</u>	<u>29,441,124</u>

Lỗ tính thuế hết hiệu lực vào các năm sau:

Năm hết hiệu lực	Tình hình quyết toán	Số lỗ được khấu trừ
2020	Chưa quyết toán	68,007,014
2022	Chưa quyết toán	14,618,317
		<u>82,625,331</u>

Theo các quy định thuế hiện hành các chênh lệch tạm thời được khấu trừ không bị hết hiệu lực. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận đối với các khoản mục này bởi vì không có sự chắc chắn rằng sẽ có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để Công ty có thể sử dụng các lợi ích thuế của các khoản mục đó.

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

(d) Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản trong Giấy Chứng nhận Đầu tư của Công ty, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 15% trên lợi nhuận tính thuế trong 12 năm đầu tính từ năm hoạt động đầu tiên (1994). Do đó, từ năm 2006 trở đi Công ty phải nộp thuế thu nhập theo mức thuế suất thuế thu nhập phổ thông cho doanh nghiệp chưa tính các ưu đãi là 25%.

Theo Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14 tháng 2 năm 2007 (Nghị định này thay thế Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22 tháng 12 năm 2003), Công ty được hưởng ưu đãi thuế do việc dời địa điểm hoạt động kinh doanh về khu vực ngoại ô. Trong năm 2006, Công ty đã dời một trong các dây chuyền sản xuất từ Thành phố Biên Hòa ra Khu Công nghiệp Tam Phước, Thành phố Biên Hòa. Theo đó, lợi nhuận phát sinh từ dây chuyền sản xuất này sẽ được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 6 năm tiếp theo. Cũng theo Nghị định này, Công ty được hưởng ưu đãi thuế đối với các khoản đầu tư vào các dây chuyền sản xuất mới đủ điều kiện của Nghị định này. Khoản ưu đãi thuế này bao gồm miễn thuế thu nhập doanh nghiệp một năm và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong bốn năm tiếp theo cho lợi nhuận của các dây chuyền sản xuất mới này.

Theo Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 (Nghị định này thay thế Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14 tháng 2 năm 2007) và Nghị định số 122/2011/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2012 (cung cấp một số điều chỉnh đối với Nghị định số 124/2008/NĐ-CP), Công ty sẽ tiếp tục được hưởng ưu đãi thuế theo Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14 tháng 2 năm 2007.

Theo Công văn số 11924/TC-CST do Bộ Tài chính ban hành ngày 20 tháng 10 năm 2004, Công ty được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm sau khi niêm yết cổ phiếu tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty đã hoàn tất việc đăng ký với cơ quan thuế để được áp dụng các khoản ưu đãi thuế này bắt đầu từ năm 2007.

Mức thuế suất thuế thu nhập phổ thông áp dụng cho doanh nghiệp chưa tính các ưu đãi là 22% cho năm 2015, và mức này sẽ giảm xuống 20% từ năm 2016.

34. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng này, trong năm Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

<i>Các công ty liên quan</i>	Giá trị giao dịch	
	31/03/2017 VND'000	31/12/2016 VND'000
Kirin Holding Company, Limited - Công ty mẹ cuối cùng		
Vay ngắn hạn nhận được	-	-
Vốn cổ phần	-	-
Chi phí lãi vay	-	4,556,838
Phí biệt phái nhân sự	1,944,029	9,592,410

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Kirin Holding Singapore Pte, Ltd - Công ty mẹ

Vốn cổ phần	-	-
Vay ngắn hạn nhận được	-	240,570,000
Chi phí lãi vay	1,204,334	800,975

**Công ty con
Công ty Cổ phần Avafood.**

Khoản vay ngắn hạn	6,150,000	25,250,000
Thu nhập lãi vay	451,798	1,932,554
Phí gia công chế biến	6,388,047	27,616,967
Phí thuê nhà máy và văn phòng	1,483,053	5,932,212

Công ty Nước giải khát Kirin Việt Nam

Phí gia công	35,168,944	165,913,334
Mua dịch vụ	573,460	3,307,710
Bán thành phẩm	12,373	39,291

Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị

Phí biệt phái nhân sự	1,219,320	5,642,680
Tiền lương	454,500	1,818,000

35. Các giao dịch phi tiền tệ từ các hoạt động đầu tư

	Q1-2017 VND'000	Q1-2016 VND'000	LK20176 VND'000	LK2016 VND'000
Cản trừ các khoản phải trả nội bộ với các khoản phải thu về cho vay và lãi vay từ một công ty con	8,658,210	10,244,784	8,658,210	36,904,096
Chuyển đổi lãi cho vay phải thu sang cho vay ngắn hạn phải thu	451,798	499,901	451,798	1,932,554
	9,110,008	10,744,685	9,110,008	38,836,650

Ngày 28 tháng 04 năm 2017

Lập bảng



Nguyễn Hồng Phong
Kế toán trưởng

Người duyệt



Toru Yamasaki
Chủ tịch, Tổng giám đốc